

Số: 132/NQ-HĐND

TP. Sóc Trăng, ngày 21 tháng 10 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 8 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất  
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết Nghị định số  
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một  
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số  
điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy  
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến  
năm 2030 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và Báo cáo số 396/BC-  
UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng  
về việc chênh lệch số liệu trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành  
phố Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng phường, cụ thể như sau:

## **1. Diện tích cơ cấu các loại đất của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sóc Trăng:**

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 7.599,15 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.624,85 ha, chiếm 60,9% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 2.974,30 ha, chiếm 39,1% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng không còn đất chưa sử dụng.

*(Chi tiết tại Phụ biểu 01)*

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 747,96 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 29,69 ha.

*(Chi tiết tại Phụ biểu 02)*

## **3. Các giải pháp tổ chức thực hiện**

### **3.1 Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và Nhân dân cùng có lợi.

**3.2 Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai**

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với đội ngũ công chức địa chính – xây dựng – đô thị - môi trường phường, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

### **3.3 Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống thành phố, các phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu, làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

#### **Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sóc Trăng, nếu số liệu có thay đổi so với nội dung trình tại kỳ họp này, giao Ủy ban nhân dân thành phố lập thủ tục trình Hội đồng nhân dân thành phố điều chỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng khóa XII, kỳ họp thứ 8 (chuyên đề) thông qua ngày 21 tháng 10 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, Tư pháp, Xây dựng;
- Đại biểu HĐND tỉnh, đơn vị TPST;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các phòng, ban, ngành TP  
(Đảng, chính quyền, đoàn thể);
- HĐND và UBND 10 phường;
- Công TTĐT UBND thành phố;
- Lưu VT.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Trí**

**Phụ biểu 01: Diện tích cơ cấu các loại đất của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sóc Trăng**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND thành phố Sóc Trăng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>														
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>7.599</b>	<b>0</b>	<b>7.599,15</b>	<b>29,25</b>	<b>616,77</b>	<b>615,74</b>	<b>886,50</b>	<b>2.146,69</b>	<b>216,12</b>	<b>792,65</b>	<b>1.010,61</b>	<b>530,64</b>	<b>754,19</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.625</b>	<b>0</b>	<b>4.624,85</b>		<b>256,02</b>	<b>297,37</b>	<b>427,75</b>	<b>1.755,72</b>	<b>49,93</b>	<b>451,37</b>	<b>519,02</b>	<b>347,64</b>	<b>520,04</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.064	0	3.063,81		63,43	142,33	136,46	1.487,41	2,66	252,10	368,76	191,79	418,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.064	0	3.063,81		63,43	142,33	136,46	1.487,41	2,66	252,10	368,76	191,79	418,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	531	0	531,12		58,70	49,65	149,78	86,30	5,25	66,94	22,26	57,06	35,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	831	0	831,14		125,76	98,16	52,60	141,10	41,26	130,86	95,28	89,59	56,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			159,22		7,72	7,22	88,90	10,66	0,76	1,42	23,84	9,21	9,48
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			39,57		0,41			30,24		0,05	8,88		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.974</b>	<b>0</b>	<b>2.974,30</b>	<b>29,25</b>	<b>360,75</b>	<b>318,38</b>	<b>458,75</b>	<b>390,98</b>	<b>166,18</b>	<b>341,28</b>	<b>491,59</b>	<b>182,99</b>	<b>234,15</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110	0	109,66		72,21	22,65		3,07					11,73
2.2	Đất an ninh	CAN	39	0	39,23	0,62	0,09	5,41	15,44	0,02	1,71	0,17	0,70	0,67	14,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49	0	49,49							49,49			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50		50,00								50,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75	0	75,27	0,17	9,32	8,69	20,80	1,90	6,74	9,80	10,55	3,51	3,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102	0	102,30		10,10	0,88	7,88	0,51	2,62	13,91	58,84	5,77	1,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			14,35					0,46			10,47		3,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.426	26	1.400,09	11,06	121,72	139,28	209,59	255,75	88,83	113,23	222,07	98,79	139,76
	<i>Trong đó:</i>														
2.9.1	Đất giao thông	DGT	734	0	733,51	8,68	79,84	74,34	133,35	100,89	40,52	72,66	110,43	44,69	68,11
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	250	0	250,45	0,28	15,36	25,82	26,81	67,05	10,94	15,77	33,48	24,70	30,25
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47	0	47,01	0,53	3,11	0,23	11,54	5,64	18,18	1,46	0,49	2,95	2,88
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	56	0	56,04	0,03	3,79	5,66	0,16	11,15	2,82	2,50	6,15	17,91	5,88
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104	0	103,50	0,97	7,42	18,19	15,51	9,37	8,63	15,15	9,45	7,11	11,71



**Phụ biểu 02: Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sóc Trăng**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND thành phố Sóc Trăng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>747,96</b>		<b>21,68</b>	<b>76,48</b>	<b>115,29</b>	<b>106,21</b>	<b>36,87</b>	<b>67,14</b>	<b>201,84</b>	<b>59,09</b>	<b>63,36</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	314,14		6,11	29,89	54,39	43,94	3,60	21,76	108,88	19,72	25,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>314,14</i>		<i>6,11</i>	<i>29,89</i>	<i>54,39</i>	<i>43,94</i>	<i>3,60</i>	<i>21,76</i>	<i>108,88</i>	<i>19,72</i>	<i>25,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,87		2,50	6,24	10,63	9,34	9,82	10,20	6,24	2,45	4,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	326,48		13,05	39,24	25,05	50,07	23,44	31,93	78,67	36,17	28,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,44		0,02	1,11	25,22	2,86	0,01	3,25	8,05	0,72	4,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03									0,03	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>100,00</b>		<b>10,00</b>	<b>10,00</b>	<b>13,67</b>	<b>22,13</b>		<b>10,00</b>	<b>12,20</b>	<b>10,00</b>	<b>12,00</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	92,00		10,00	10,00	10,00	20,00		10,00	10,00	10,00	12,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,00				3,67	2,13			2,20		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>29,69</b>		<b>2,09</b>	<b>1,60</b>	<b>9,22</b>	<b>3,97</b>	<b>0,46</b>	<b>4,54</b>	<b>5,04</b>	<b>1,89</b>	<b>0,88</b>

Ghi chú:-(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

